

Phụ lục
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH LẠNG SƠN
(kèm theo Kết luận số 2378-KL/TU, ngày 15/4/2025 của Tỉnh ủy)

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Huyện Tràng Định			I	Huyện Tràng Định				
1	Thị trấn Thất Khê	19,48	14.351	1	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: thị trấn Thất Khê, xã Chi Lăng, xã Chí Minh thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	100,52	100,52	20.153	806,12
2	Xã Chí Minh	51,39	1.793						
3	Xã Chi Lăng	29,65	4.009						
4	Xã Đoàn Kết	50,54	1.277	2	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Đoàn Kết, xã Khánh Long, xã Cao Minh thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	156,29	156,29	3.777	151,08
5	Xã Khánh Long	75,19	1.533						
6	Xã Cao Minh	30,56	967						
7	Xã Tân Yên	68,71	823	3	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Tân Tiến, xã Tân Yên, xã Kim Đồng thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	213,39	213,39	6.506	260,24
8	Xã Tân Tiến	73,32	2.842						
9	Xã Kim Đồng	71,36	2.841						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10	Xã Đề Thám	50,99	5.413	4	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Đề Thám, xã Hùng Sơn, xã Hùng Việt thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	118,41	118,41	11.529	461,16
11	Xã Hùng Sơn	36,23	4.180						
12	Xã Hùng Việt	31,19	1.936						
13	Xã Quốc Khánh	67,08	6.755	5	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Quốc Khánh, xã Tri Phương, xã Đội Cấn thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	168,15	168,15	13.962	558,48
14	Xã Tri Phương	46,14	5.835						
15	Xã Đội Cấn	54,92	1.372						
16	Xã Kháng Chiến	31,94	2.856	6	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Kháng Chiến, xã Trung Thành, xã Tân Minh thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	142,00	142,00	5.684	227,36
17	Xã Trung Thành	53,29	1.243						
18	Xã Tân Minh	56,77	1.585						
19	Xã Quốc Việt	48,18	3.443	7	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Quốc Việt, xã Đào Viên thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	117,97	117,97	5.906	236,24
20	Xã Đào Viên	69,79	2.463						
II	Huyện Bình Gia			II	Huyện Bình Gia				
1	Thị trấn Bình Gia	37,42	10.172	8	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: thị trấn Bình Gia, xã Hoàng Văn Thụ, xã Mông Ân thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	104,98	104,98	15.008	600,32
2	Xã Hoàng Văn Thụ	33,01	2.854						
3	Xã Mông Ân	34,55	1.982						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Xã Tân Văn	39,88	4.977	9	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Tân Văn, xã Hồng Thái, xã Bình La thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	112,06	112,06	9.497	379,88
5	Xã Hồng Thái	38,09	2.980						
6	Xã Bình La	34,09	1.540						
7	Xã Minh Khai	63,14	2.957	10	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Hồng Phong, xã Minh Khai thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	132,98	132,98	6.885	275,40
8	Xã Hồng Phong	69,84	3.928						
9	Xã Hưng Đạo	38,67	2.273	11	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Hưng Đạo, xã Hoa Thám thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	151,78	151,78	6.131	245,24
10	Xã Hoa Thám	113,11	3.858						
11	Xã Vĩnh Yên	50,37	999	12	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Vĩnh Yên, xã Quý Hòa thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	130,28	130,28	3.001	120,04
12	Xã Quý Hòa	79,91	2.002						
13	Xã Thiện Hòa	85,17	3.525	13	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Thiện Hòa, xã Yên Lỗ thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	160,31	160,31	6.771	270,84
14	Xã Yên Lỗ	75,14	3.246						
15	Xã Thiện Thuật	80,95	3.782	14	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Thiện Thuật, xã Quang Trung thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	134,50	134,50	7.305	292,20
16	Xã Quang Trung	53,55	3.523						
17	Xã Thiện Long	54,92	2.850		Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Thiện				

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
18	Xã Tân Hòa	61,01	1.320	15	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Tân Hòa, xã Tân Long, xã Tân Hòa, xã Hòa Bình thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	167,26	167,26	5.774	230,96
19	Xã Hòa Bình	51,33	1.604						
III	Huyện Bắc Sơn			III	Huyện Bắc Sơn				
1	Thị trấn Bắc Sơn	14,91	7.428	16	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: thị trấn Bắc Sơn, xã Long Đồng, xã Bắc Quỳnh thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	80,46	80,46	16.907	676,28
2	Xã Long Đồng	33,03	4.825						
3	Xã Bắc Quỳnh	32,52	4.654						
4	Xã Chiêu Vũ	16,66	2.511	17	Phương án: nhập 04 ĐVHC gồm: xã Chiêu Vũ, xã Tân Hương, xã Vũ Lăng, Tân Lập thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	112,27	112,27	13.562	542,48
5	Xã Tân Hương	30,42	2.570						
6	Xã Vũ Lăng	41,60	5.695						
7	Xã Tân Lập	23,59	2.786						
8	Xã Hưng Vũ	44,54	4.938	18	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Hưng Vũ, xã Trấn Yên thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	133,24	133,24	12.122	484,88
9	Xã Trấn Yên	88,70	7.184						
10	Xã Nhất Hòa	42,40	4.673	19	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Nhất Hòa, xã Nhất Tiến, xã Tân Thành thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	143,72	143,72	11.400	456,00
11	Xã Nhất Tiến	69,07	4.404						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12	Xã Tân Thành	32,25	2.323		ĐVHC cấp cơ sở				
13	Xã Tân Tri	69,80	5.100	20	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Tân Tri, xã Vạn Thủy, xã Đồng Ý thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	137,61	137,61	11.485	459,40
14	Xã Vạn Thủy	40,47	1.766						
15	Xã Đồng Ý	27,34	4.619						
16	Xã Chiến Thắng	34,96	3.650	21	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Chiến Thắng, xã Vũ Sơn, xã Vũ Lễ thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	92,10	92,10	12.944	517,76
17	Xã Vũ Sơn	18,07	3.195						
18	Xã Vũ Lễ	39,07	6.099						
IV	Huyện Văn Quan			IV	Huyện Văn Quan				
1	Thị trấn Văn Quan	16,84	5.577	22	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: thị trấn Văn Quan, xã Tú Xuyên, xã Hòa Bình thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	87,57	87,57	9.955	398,20
2	Xã Hòa Bình	22,81	1.316						
3	Xã Tú Xuyên	47,92	3.062						
4	Xã Liên Hội	36,72	3.597	23	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Trấn Ninh, xã Liên Hội, xã Diêm He thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	103,12	103,12	11.340	453,60
5	Xã Trấn Ninh	33,12	2.395						
6	Xã Diêm He	33,28	5.348						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Xã Lương Năng	36,48	2.800	24	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Lương Năng, Xã Tri Lễ, xã Hữu Lễ thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	131,28	131,28	10.071	402,84
8	Xã Tri Lễ	49,71	4.652						
9	Xã Hữu Lễ	45,09	2.619						
10	Xã Bình Phúc	37,24	4.398	25	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Bình Phúc, xã Yên Phúc, An Sơn thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	117,93	117,93	16.585	663,40
11	Xã Yên Phúc	27,63	5.177						
12	Xã An Sơn	53,06	7.010						
13	Xã Trảng Phái	40,75	3.635	26	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Tân Đoàn, xã Trảng Phái thuộc huyện Văn Quan và xã Tân Thành huyện Cao Lộc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	100,41	100,41	10.589	423,56
14	Xã Tân Đoàn	20,47	3.195						
15	Xã Tân Thành, H. Cao Lộc	39,19	3.759						
16	Xã Khánh Khê	46,45	7.261	27	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Khánh Khê thuộc huyện Văn Quan và xã Xuân Long, xã Bình Trung thuộc huyện Cao Lộc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	93,64	93,64	13.373	534,92
17	Xã Xuân Long, H. Cao Lộc	23,13	2.733						
18	Xã Bình Trung, H. Cao Lộc	24,06	3.379						
V	Huyện Văn Lãng			V	Huyện Văn Lãng				

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thị trấn Na Sầm	14,68	6.450	28	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Việt, xã Bắc Hùng thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	94,47	94,47	14.117	564,68
2	Xã Hoàng Việt	26,51	4.037						
3	Xã Bắc Hùng	53,28	3.630						
4	Xã Thành Hòa	26,31	1.822	29	Phương án: nhập 04 ĐVHC gồm: xã Thành Hòa, xã Bắc La, xã Bắc Việt, xã Tân Tác thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	132,28	132,28	7.689	307,56
5	Xã Bắc La	41,44	1.542						
6	Xã Bắc Việt	37,80	3.135						
7	Xã Tân Tác	26,73	1.190	30	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Hội Hoan, xã Gia Miễn thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	117,43	117,43	7.479	299,16
8	Xã Hội Hoan	65,53	4.931						
9	Xã Gia Miễn	51,90	2.548						
10	Xã Trùng Khánh	40,09	1.912	31	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Trùng Khánh, xã Thụy Hùng, xã Thanh Long thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	108,76	108,76	6.890	275,60
11	Xã Thụy Hùng	29,83	1.836						
12	Xã Thanh Long	38,84	3.142						
13	Xã Tân Mỹ	40,03	7.947		Phương án: nhập 05 ĐVHC gồm: xã Tân				
14	Xã Tân Thanh	25,26	3.469						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Xã Hoàng Văn Thụ	17,34	3.066	32	Mỹ, xã Tân Thanh, xã Hoàng Văn Thụ, xã Nhạc Kỳ, xã Hồng Thái thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	114,50	114,50	18.116	724,64
16	Xã Hồng Thái	16,28	2.045						
17	Xã Nhạc Kỳ	15,59	1.589						
VI	Huyện Lộc Bình			VI	Huyện Lộc Bình				
1	Thị trấn Lộc Bình	17,77	12.059	33	Phương án: nhập 04 ĐVHC gồm: thị trấn Lộc Bình, xã Khánh Xuân, xã Đồng Bục, xã Hữu Khánh thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	79,15	79,15	23.316	932,64
2	Xã Khánh Xuân	30,56	3.908						
3	Xã Đồng Bục	9,72	4.130						
4	Xã Hữu Khánh	21,10	3.219						
5	Xã Mẫu Sơn	56,55	1.427	34	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Mẫu Sơn, xã Yên Khoái, xã Tú Mịch thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	136,04	136,04	9.655	386,20
6	Xã Yên Khoái	26,26	4.083						
7	Xã Tú Mịch	53,23	4.145						
8	Thị trấn Na Dương	11,46	9.304	35	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: thị trấn Na Dương, xã Đông Quan, xã Tú Đoạn thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	109,91	109,91	24.369	974,76
9	Xã Đông Quan	73,59	7.787						
10	Xã Tú Đoạn	24,86	7.278						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Xã Sần Viên	64,66	3.841	36	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Sần Viên, Xã Lợi Bắc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	139,11	139,11	7.163	286,52
12	Xã Lợi Bắc	74,45	3.322						
13	Xã Thống Nhất	47,31	7.416	37	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Thống Nhất, xã Minh Hiệp, xã Hữu Lân thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	190,61	190,61	14.336	573,44
14	Xã Minh Hiệp	52,26	4.048						
15	Xã Hữu Lân	91,04	2.872						
16	Xã Nam Quan	61,82	2.639	38	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Nam Quan, xã Xuân Dương, xã ái Quốc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	206,70	206,70	6.621	264,84
17	Xã Xuân Dương	46,19	1.755						
18	Xã Ái Quốc	98,69	2.227						
19	Xã Tam Gia	97,56	3.681	39	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Tam Gia, xã Khuất Xá thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	124,91	124,91	9.283	371,32
20	Xã Khuất Xá	27,35	5.602						
VII	Huyện Đình Lập			VII	Huyện Đình Lập				
1	Thị trấn Đình Lập	6,34	4.818	40	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: thị trấn Đình Lập, xã Đình Lập và một phần diện tích khoảng 35 Km2 và dân số khoảng 721 người của xã Bính Xá (thuộc các thôn Ngàn Chá, Tiên Phi, Quyết Tiến) thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	173,43	173,43	10.140	405,60
2	Xã Đình Lập	132,09	4.601						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Xã Kiên Mộc	157,77	3.017	41	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Kiên Mộc, xã Bắc Xa, xã Bính Xá thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	397,81	397,81	7.466	298,64
4	Xã Bắc Xa	156,42	1.678						
5	Xã Bính Xá	143,89	4.092						
6	TT. Nông Trường Thái Bình	11,06	1.801	42	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: TT Nông Trường Thái Bình và xã Thái Bình, xã Lâm Ca thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	305,25	305,25	8.346	333,84
7	Xã Thái Bình	155,02	2.483						
8	Xã Lâm Ca	139,17	4.062						
9	Xã Đồng Thắng	53,88	523	43	Phương án: nhập 04 ĐVHC gồm: xã Đồng Thắng, xã Cường Lợi, xã Châu Sơn, xã Bắc Lãng và và một phần diện tích khoảng 25,27 Km2 và dân số khoảng 600 người của xã Kiên Mộc (thuộc các thôn Hin Dăm, Khe Luồng) thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	312,51	312,51	6.234	249,36
10	Xã Cường Lợi	78,54	1.565						
11	Xã Châu Sơn	96,62	1.849						
12	Xã Bắc Lãng	58,20	1.697						
VIII	Huyện Hữu Lũng			VIII	Huyện Hữu Lũng				
1	Thị trấn Hữu Lũng	10,87	17.053	44	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: thị trấn Hữu Lũng, xã Đồng Tân, xã Hồ Sơn, xã thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	52,87	52,87	30.848	1233,92
2	Xã Đồng Tân	26,60	8.270						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Xã Hồ Sơn	15,40	5.525		nam 01 ĐVHC cấp cơ sở				
5	Xã Minh Sơn	34,80	9.272	45	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Minh Hòa, xã Minh Sơn, xã Hòa Thắng thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	111,21	111,21	20.611	824,44
6	Xã Minh Hòa	14,75	2.960						
7	Xã Hòa Thắng	61,66	8.379						
8	Xã Tân Thành	43,22	8.414	46	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Tân Thành, xã Hòa Sơn, xã Hòa Lạc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	121,93	121,93	20.474	818,96
9	Xã Hòa Sơn	50,60	6.609						
10	Xã Hòa Lạc	28,11	5.451						
4	Xã Nhật Tiến	20,12	4.646	47	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Nhật Tiến, xã Minh Tiến, xã Vân Nham thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	81,22	81,22	19.497	779,88
11	Xã Minh Tiến	24,57	4.054						
12	Xã Vân Nham	36,53	10.797						
13	Xã Thanh Sơn	22,68	3.673	48	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Thanh Sơn, xã Đồng Tiến, xã Thiện Tân thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	93,07	93,07	14.827	593,08
14	Xã Đồng Tiến	21,18	4.365						
15	Xã Thiện Tân	49,21	6.789						
16	Xã Hòa Bình	37,68	3.370	49	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Hòa Bình, xã Yên Bình, xã Quyết Thắng thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	119,22	119,22	14.813	592,52
17	Xã Yên Bình	52,96	6.116						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
18	Xã Quyết Thắng	28,58	5.327		01 ĐVHC cấp cơ sở				
19	Xã Yên Vượng	31,28	3.474	50	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Yên Vượng, xã Yên Sơn, xã Cai Kinh thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	105,56	105,56	12.027	481,08
20	Xã Yên Sơn	49,75	3.035						
21	Xã Cai Kinh	24,53	5.518						
22	Xã Hữu Liên	66,43	3.912	51	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Hữu Liên, xã Yên Thịnh thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	122,56	122,56	8.754	350,16
23	Xã Yên Thịnh	56,13	4.842						
IX	Huyện Chi Lăng			IX	Huyện Chi Lăng				
1	Thị trấn Đồng Mỏ	35,64	15.144	52	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	80,74	80,74	28.192	1127,7
2	Thị trấn Chi Lăng	20,63	7.106						
3	Xã Chi Lăng	24,47	5.942						
4	Xã Bắc Thủy	32,76	2.325	53	Phương án: nhập 04 ĐVHC gồm: Xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý, xã Mai Sao, xã Lâm Sơn thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	126,86	126,86	11.077	443,08
5	Xã Mai Sao	33,01	3.942						
6	Xã Nhân Lý	22,39	2.904						
7	Xã Lâm Sơn	38,70	1.906						
8	Xã Vân An	32,09	4.043						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Xã Chiến Thắng	40,69	3.950	54	Phương án: nhập 04 ĐVHC gồm: xã Vân An, xã Chiến Thắng, xã Liên Sơn, xã Vân Thủy thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	114,27	114,27	11.563	462,52
10	Xã Liên Sơn	13,03	868						
11	Xã Vân Thủy	28,46	2.702						
12	Xã Quan Sơn	55,22	4.205	55	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: xã Quan Sơn, xã Hữu Kiên thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	138,05	138,05	7.100	284,00
13	Xã Hữu Kiên	82,83	2.895						
14	Xã Thượng Cường	22,12	3.307	56	Phương án: nhập 04 ĐVHC gồm: xã Thượng Cường, xã Bằng Hữu, xã Bằng Mạc, xã Gia Lộc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	117,82	117,82	13.647	545,88
15	Xã Bằng Hữu	31,78	2.904						
16	Xã Bằng Mạc	22,26	3.042						
17	Xã Gia Lộc	41,66	4.394						
18	Xã Hoà Bình	22,09	3.232	57	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Vạn Linh, xã Y Tịch, xã Hòa Bình thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	126,54	126,54	14.197	567,88
19	Xã Vạn Linh	57,78	6.903						
20	Xã Y Tịch	46,67	4.062						
X	Huyện Cao Lộc			X	Huyện Cao Lộc				
1	Thị trấn Đồng Đăng	4,60	10.032						

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Xã Hồng Phong	10,72	3.265	58	Phương án: nhập 05 ĐVHC gồm: thị trấn Đồng Đăng, xã Hồng Phong, xã Phú Xá, xã Thụy Hùng, xã Bảo Lâm thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	91,57	91,57	24.976	999,04
3	Xã Phú Xá	13,00	3.132						
4	Xã Thụy Hùng	22,66	5.174						
5	Xã Bảo Lâm	40,59	3.373						
6	Xã Thạch Đạn	35,46	3.096	59	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Thanh Lòa, xã Lộc Yên, xã Thạch Đạn thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	103,86	103,86	6.920	276,8
7	Xã Thanh Lòa	37,61	1.737						
8	Xã Lộc Yên	30,79	2.087						
9	Xã Hòa Cư	21,07	2.967	60	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Hải Yến, xã Hòa Cư, xã Công Sơn thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	84,74	84,74	6.506	260,24
10	Xã Hải Yến	29,44	2.016						
11	Xã Công Sơn	34,23	1.523						
12	Xã Cao Lâu	58,34	3.791	61	Phương án: nhập 03 ĐVHC gồm: xã Xuất Lễ, xã Cao Lâu, xã Mẫu Sơn thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	154,96	154,96	10.416	416,64
13	Xã Xuất Lễ	73,60	6.196						
14	Xã Mẫu Sơn	23,02	429						
XI	Thành phố Lạng Sơn	175,52		XI	Thành phố Lạng Sơn				

TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Phương án sắp xếp		ĐVHC sau khi sắp xếp			
				TT	Nội dung dự kiến sắp xếp	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số	
						Diện tích tự nhiên (km2)	Đạt tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Đạt tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phường Tam Thanh	2,34	15.189	62	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: phường Tam Thanh, xã Hoàng Đồng thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	27,35	497,27	30.301	202,01
2	Xã Hoàng Đồng	25,01	15.112						
3	Phường Chi Lăng	4,07	18.243	63	Phương án: nhập 02 ĐVHC gồm: phường Chi Lăng, xã Quảng Lạc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	31,76	577,45	23.136	154,24
4	Xã Quảng Lạc	27,69	4.893						
5	Phường Hoàng Văn Thụ	1,40	18.043	64	Phương án: nhập 05 ĐVHC gồm: nhập phường Hoàng Văn Thụ thuộc thành phố Lạng Sơn và các đơn vị: thị trấn Cao Lộc, xã Hợp Thành, xã Gia Cát, xã Tân Liên thuộc huyện Cao Lộc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	61,70	1121,82	41.624	277,49
6	Thị trấn Cao Lộc, H. Cao Lộc	2,75	9.985						
7	Xã Hợp Thành, H. Cao Lộc	9,21	3.856						
8	Xã Tân Liên, H. Cao Lộc	15,09	4.286						
9	Xã Gia Cát, H. Cao Lộc	33,25	5.454						
10	Phường Vĩnh Trại	1,64	20.010	65	Phương án: nhập 04 ĐVHC gồm: phường Đông Kinh, phường Vĩnh Trại, xã Mai Pha thuộc thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch thuộc huyện Cao Lộc thành 01 ĐVHC cấp cơ sở	54,71	994,73	50.436	336,24
11	Phường Đông Kinh	2,19	15.459						
12	Xã Mai Pha	13,58	8.884						
13	Xã Yên Trạch, H. Cao Lộc	37,30	6.083						